

Số: 138 /BC-VTNet

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT
QUÝ IV NĂM 2020**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

1. Doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (VIETTEL).

Địa chỉ: Lô D26 Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024-62556789.

Fax: 024-62996789.

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng:

Tên đơn vị: Phòng Kỹ thuật - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel.

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Thái Bình, ngõ 19 Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024-62692285.

3. Số tỉnh/TP trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông: 63 tỉnh/TP.

4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết quý báo cáo: 33.684 thuê bao.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, KT. Thủ 02.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Tân

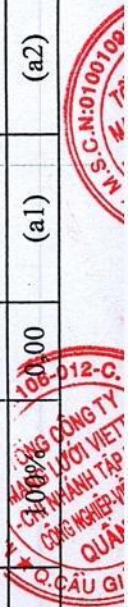
BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ VIỄN ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẠT

Quý: IV năm 2020

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 138 /BC-VTNet ngày 17 tháng 01 năm 2021 của Tổng Công ty Mạng lưới VIETTEL)

STT	Tên chi tiêu Tên địa bàn tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	Độ khả dụng của dịch vụ	Sự cố đường dây thuê bao	Thời gian chờ sửa chữa sự cố đường dây thuê bao		Thời gian thiết lập dịch vụ		Khuyết nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
				Nội thành, thị xã	Xã, thị trấn	Nội thành, thị xã	Xã, thị trấn			Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1	An Giang	100%	1,75	100%	100%	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
2	Bà Rịa Vũng Tàu	100%	3,07	90,91%	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
3	Bắc Giang	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
4	Bắc Kạn	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
5	Bạc Liêu	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
6	Bắc Ninh	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
7	Bến Tre	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
8	Bình Định	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
9	Bình Dương	100%	0,91	100%	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
10	Bình Phước	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
11	Bình Thuận	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
12	Cà Mau	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
13	Cần Thơ	100%	0,31	100%	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
14	Cao Bằng	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
15	Đà Nẵng	100%	2,32	94,12%	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
16	Đắk Lắk	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%



STT	Tên chỉ tiêu Tên địa bàn tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	Độ khả dụng của dịch vụ	Sự cố đường dây thuê bao	Thời gian chờ sửa chữa sự cố đường dây thuê bao		Thời gian thiết lập dịch vụ		Khấu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hội âm khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
				Nội thành, thị xã	Xã, thị trấn	Nội thành, thị xã	Xã, thị trấn			Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
17	Đắc Nông	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
18	Điện Biên	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
19	Đồng Nai	100%	2,40	100%	100%	100%	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
20	Đồng Tháp	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
21	Gia Lai	100%	4,73	100%	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
22	Hà Giang	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
23	Hà Nam	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
24	Hà Nội	100%	1,03	90,44%	100%	100%	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
25	Hà Tĩnh	100%	4,46	100%	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
26	Hải Dương	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
27	Hải Phòng	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
28	Hậu Giang	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
29	Hòa Bình	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
30	Hung Yên	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
31	Khánh Hòa	100%	1,32	100%	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
32	Kiên Giang	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
33	Kon Tum	100%	0,96	100%	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
34	Lai Châu	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
35	Lâm Đồng	100%	1,25	100%	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
36	Lạng Sơn	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%
37	Lào Cai	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	0	(a5)	24h	98,43%



 BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

 CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

 08-0

STT	Tên chi tiêu Tên địa bàn tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	Độ khả dụng của dịch vụ	Sự cố đường dây thuê bao	Thời gian chờ sửa chữa sự cố đường dây thuê bao			Thời gian thiết lập dịch vụ		Khấu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
				Nội thành, thị xã	Xã, thị trấn	Nội thành, thị xã	Nội thành, thị xã	Xã, thị trấn			Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
38	Long An	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
39	Nam Định	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
40	Nghệ An	100%	2,86	100%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
41	Ninh Bình	100%	1,20	100%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
42	Ninh Thuận	100%	3,71	100%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
43	Phú Thọ	100%	0,66	100%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
44	Phú Yên	100%	3,49	100%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
45	Quảng Bình	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
46	Quảng Nam	100%	4,50	90,00%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
47	Quảng Ngãi	100%	4,94	100%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
48	Quảng Ninh	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
49	Quảng Trị	100%	3,37	100%	(a2)	100%	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
50	Sóc Trăng	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
51	Sơn La	100%	3,33	100%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
52	Tây Ninh	100%	4,41	100%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
53	Thái Bình	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
54	Thái Nguyên	100%	1,12	100%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
55	Thanh Hóa	100%	0,69	100%	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
56	Thừa Thiên Huế	100%	0,00	(a1)	(a2)	(a3)	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
57	Tiền Giang	100%	1,27	100%	(a2)	100%	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%
58	TPHCM	100%	1,88	90,29%	100%	100%	(a4)	(a5)	0	(a5)	24h	98,43%

